

Số: **31** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **07** tháng **01** năm **2019**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi - năm 2019

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 4
	Ngày: 07.01.19
	Chuyên:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết nguyên đán, giai đoạn 2019-2025;

Căn cứ Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 792/BDT-CSĐT ngày 30/11/2018 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 08/STC-NS ngày 02/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ **9.238.320.000** đồng (*Chín tỷ hai trăm ba mươi tám triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*) cho các huyện miền núi và các huyện: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành để thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi - năm 2019, cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ dân tộc thiểu số thụ hưởng: 51.321 hộ và tổng số khẩu thuộc hộ dân tộc thiểu số thụ hưởng: 194.369 khẩu.

2. Mức hỗ trợ để mua và cấp không thu tiền các mặt hàng thiết yếu tối đa là 180.000 đồng/hộ.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán được giao tại Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh là 9.200.000.000 đồng và từ nguồn chi thường xuyên khác ngân sách tỉnh năm 2019 là 38.320.000 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp phát kinh phí kịp thời cho UBND các huyện tại Điều 1 Quyết định này.

2. UBND các huyện chịu trách nhiệm: Quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích và thanh quyết toán với Sở Tài chính theo quy định. Trường hợp kinh phí do ngân sách tỉnh hỗ trợ không đủ theo thực tế, UBND các huyện có trách nhiệm bố trí ngân sách huyện để bảo đảm cho tất cả các đối tượng thuộc diện đều được hưởng, tránh trường hợp bỏ sót làm ảnh hưởng đến chủ trương của tỉnh. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện (thông qua Ban Dân tộc tỉnh) chậm nhất vào ngày 15/02/2019.

3. Ban Dân tộc tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc UBND các huyện triển khai thực hiện; chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của các địa phương, đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, yêu cầu của chủ trương đã đề ra; tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh chậm nhất vào ngày 28/02/2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện miền núi và các huyện: Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Dân tộc (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BT, UBMTTQVN tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- VPUB: TH, VX, CBTH;
- Lưu: VT, KT viet10



Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC

Nhu cầu kinh phí thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào thiếu số nhân dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019
(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT	Huyện/Xã	Số hộ	Số khẩu	Nhu cầu kinh phí (Nghìn đồng)	Ghi chú
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG CỘNG	51.324	194.369	9.238.320	
I	SƠN HÀ	18.700	69.670	3.366.000	
1	Sơn Hạ	2.387	8.584	429.660	
2	Sơn Thành	2.075	7.245	373.500	
3	Sơn Nham	1.154	4.171	207.720	
4	Sơn Cao	1.366	5.252	245.880	
5	Sơn Linh	1.390	4.813	250.200	
6	Sơn Giang	1.150	4.137	207.000	
7	Sơn Hải	809	2.807	145.620	
8	Sơn Thủy	1.253	5.029	225.540	
9	Sơn Kỳ	1.586	6.470	285.480	
10	Sơn Ba	1.039	4.080	187.020	
11	TT Di Lăng	1.497	5.693	269.460	
12	Sơn Thượng	1.127	4.186	202.860	
13	Sơn Bao	988	4.155	177.840	
14	Sơn Trung	879	3.048	158.220	
II	SƠN TÂY	4.927	18.929	886.860	
1	Sơn Bua	402	1.668	72.360	
2	Sơn Mùa	684	2.939	123.120	
3	Sơn Liên	376	1.486	67.680	
4	Sơn Dung	943	3.361	169.740	
5	Sơn Long	549	2.017	98.820	
6	Sơn Tân	700	2.610	126.000	
7	Sơn Màu	417	1.619	75.060	
8	Sơn Tinh	559	2.095	100.620	
9	Sơn Lập	297	1.134	53.460	
III	TRÀ BÔNG	4.032	17.207	725.760	
1	Trà Bùi	470	1.924	84.600	
2	Trà Lâm	433	2.000	77.940	
3	Trà Tân	519	2.061	93.420	
4	Trà Thủy	773	3.105	139.140	
5	Trà Sơn	1.108	4.964	199.440	
6	Trà Hiệp	460	2.121	82.800	
7	Trà Phú	8	26	1.440	
8	Trà Giang	137	514	24.660	
9	TT Trà Xuân	124	492	22.320	
IV	TÂY TRÀ	4.553	19.863	819.540	
1	Trà Phong	1.004	4.212	180.720	
2	Trà Thọ	506	2.194	91.080	

(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
3	Trà Xanh	541	2.263	97.380	
4	Trà Quân	446	2.030	80.280	
5	Trà Khê	433	1.871	77.940	
6	Trà Thanh	487	2.368	87.660	
7	Trà Lành	497	2.100	89.460	
8	Trà Nham	481	2.204	86.580	
9	Trà Trung	158	621	28.440	
V	BA TÔ	13.946	50.580	2.510.280	
1	TT Ba Tô	738	2.652	132.840	
2	Ba Vinh	1.227	4.229	220.860	
3	Ba Thành	854	3.106	153.720	
4	Ba Cung	563	1.923	101.340	
5	Ba Chùa	480	1.544	86.400	
6	Ba Liên	346	1.272	62.280	
7	Ba Giang	427	1.588	76.860	
8	Ba Vi	914	3.599	164.520	
9	Ba Tiêu	585	2.193	105.300	
10	Ba Tô	1.635	6.167	294.300	
11	Ba Bích	611	2.083	109.980	
12	Ba Điền	437	1.573	78.660	
13	Ba Khâm	548	1.804	98.640	
14	Ba Trang	670	2.384	120.600	
15	Ba Ngạc	779	3.073	140.220	
16	Ba Xa	1.306	4.884	235.080	
17	Ba Nam	258	959	46.440	
18	Ba Lễ	449	1.720	80.820	
19	Ba Đình	1.117	3.819	201.060	
20	Ba Động	2	8	360	
VI	MINH LONG	3.894	13.733	700.920	
1	Long Hiệp	633	1.621	113.940	
2	Long Mai	927	3.234	166.860	
3	Long Sơn	1.052	4.153	189.360	
4	Thanh An	896	3.315	161.280	
5	Long Môn	386	1.410	69.480	
VII	TƯ NGHĨA	753	2.496	135.540	
1	Nghĩa Sơn	352	1.183	63.360	
2	Nghĩa Thọ	401	1.313	72.180	
VIII	MỘ ĐỨC	7	25	1.260	
	Đức Phú	7	25	1.260	
IX	NGHĨA HÀNH	305	1.158	54.900	
1	Hành Dũng	45	157	8.100	
2	Hành Tín Đông	84	330	15.120	
3	Hành Tín Tây	176	671	31.680	
X	BÌNH SON	207	708	37.260	
1	Bình An	203	695	36.540	
2	Bình Khương	4	13	720	